

Tác động của cú sốc giá dầu lên cán cân thương mại VN và một số khuyến nghị

Ngày nhận: 23/08/2013
Ngày nhận lại: 03/10/2013
Ngày duyệt đăng: 10/10/2013
Mã số: 08-13-DE-02

Nguyễn Khắc Quốc Bảo
Trường Đại học Kinh tế TP.HCM
nguyenbao@ueh.edu.vn

Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm xem xét tác động của cú sốc giá dầu lên cán cân thương mại VN, đồng thời tìm hiểu mối quan hệ nhân quả giữa cán cân thương mại với các yếu tố vĩ mô khác có liên quan. Tác giả sử dụng phương pháp kiểm định biên và mô hình ARDL với dữ liệu từ Quý I/1999 tới Quý IV/2011. Kết quả nghiên cứu cho thấy có một mối quan hệ nghịch biến đáng kể giữa giá dầu, tỉ giá hối đoái và cán cân thương mại ở VN. Cụ thể là trong dài hạn, nếu có 1% gia tăng trong giá dầu và tỉ giá hối đoái, cán cân thương mại sẽ lần lượt sụt giảm 0,12% và 0,79%. Tuy nhiên trong ngắn hạn lại tồn tại mối tương quan cùng chiều giữa tỉ giá hối đoái, giá dầu thế giới với cán cân thương mại. Từ những kết quả thu được, tác giả đưa ra một số khuyến nghị và đề xuất với các nhà hoạch định chính sách nhằm làm giảm bớt những tác động tiêu cực của cú sốc giá dầu lên cán cân thương mại VN.

Từ khóa: Giá dầu, tỉ giá, cán cân thương mại, ARDL.

Abstract

This paper aims at examining impacts of fluctuations in oil price on Vietnam's balance of trade and causal relationship between the balance of trade and relevant macro factors. Bound testing approach and ARDL are applied to data from Quarter I of 1999 to Quarter IV of 2011. The results demonstrate a negative relationship between oil price, exchange rate and trade balance in Vietnam. More specifically, a 1% increase in the oil price and exchange rate causes the trade balance to fall by 0.12% and 0.79% respectively in the long run. In the short run, however, a positive relationship between international exchange rates and oil prices and Vietnam's trade balance. These findings allow some recommendations and suggestions for policy makers in an effort to reduce negative effects of oil price shocks on Vietnam's trade balance.

Keywords: Oil price, exchange rate, trade balance, ARDL.

1. Giới thiệu

Các cú sốc giá dầu xuất hiện trong thập niên 1970 và những hệ lụy đi kèm đã khiến cho nền kinh tế toàn cầu rơi vào tình trạng lạm phát cao, tỉ lệ thất nghiệp gia tăng, sản lượng sụt giảm một cách nghiêm trọng, vai trò của giá dầu đã nhận được nhiều sự quan tâm hơn và có nhiều nghiên cứu đã được tiến hành để xem xét ảnh hưởng của loại hàng hóa này đối với các nhân tố vĩ mô khác nhau trong nền kinh tế như tăng trưởng, lạm phát, tỉ giá, thị trường lao động, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, v.v..

Có quan điểm cho rằng cú sốc giá dầu có thể gây ra suy thoái kinh tế, Hamilton (2009) khẳng định rằng chính cú nhảy vọt cuối cùng của giá dầu trong khoảng thời gian giữa tháng 7/2007 và 7/2008 là một nhân tố quan trọng góp phần tạo ra sự suy thoái kinh tế toàn cầu bắt đầu từ Mỹ. Bên cạnh đó, các nghiên cứu gần đây cũng cho thấy cú sốc giá dầu có những tác động đáng kể lên hàng loạt các hoạt động kinh tế đang diễn ra. Theo Hamilton (2009); Cologni & Manera (2008); Lardic & Mignon (2008), sự gia tăng trong giá dầu sẽ đem lại ảnh hưởng tiêu cực lên GDP và làm cho tỉ lệ lạm phát tăng cao ở hầu hết các nước. Ngoài ra, nghiên cứu của Ordonez (2011) chỉ ra rằng cú sốc giá dầu còn là tác nhân gây ra sự sa thải mang tính chu kì trong thị trường lao động Mỹ và xác suất tìm được việc làm của người dân chính là cơ chế truyền dẫn của cú sốc này. Mặt khác, sự biến động trong giá dầu còn được xem xét dưới góc độ toàn cầu. Rubin (2009) cho rằng do toàn cầu hóa ngày nay dựa trên sự phát triển của vận tải giá rẻ, mà điều này lại phụ thuộc vào chi phí của nguyên liệu, nên nếu giá dầu tiếp tục tăng và khi đến đỉnh điểm, nó sẽ làm đảo lộn quá trình toàn cầu hóa. Vì khi giá nhiên liệu tiếp tục tăng trong những năm tới, sẽ làm cho chi phí vận chuyển gia tăng quá mức, chi phí của các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu sẽ trở thành rào cản lớn đối với thương mại quốc tế.

VN là một quốc gia nhập khẩu xăng dầu với vai trò là yếu tố đầu vào cho hầu hết các hoạt động kinh tế, cũng sẽ không thể tránh khỏi những hệ quả do các cú sốc trong giá dầu thế giới gây ra. Do đó, việc phân tích và tìm hiểu tác động của giá dầu thế giới lên các yếu tố vĩ mô ở VN sẽ là cần thiết. Với vai trò là một quốc gia đang phát triển và đang thực hiện chuyển đổi cơ cấu hàng hóa trong nước từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, VN cần phải dựa vào thương mại quốc tế để tạo ra động lực cũng như cơ hội cho tăng trưởng kinh tế và điều này chủ yếu được thực hiện thông qua các hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu. Nói cách khác, sự ổn định của cán cân thương mại sẽ là tiền đề cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế VN trong tương lai. Chính vì vậy, việc xem xét phản ứng của cán cân thương mại VN đối với sự thay đổi giá dầu thế giới là hết sức cần thiết và cũng chính là mục tiêu nghiên cứu chính. Kết quả nghiên cứu thu được sẽ là cơ sở cho các đề xuất nhằm giúp cho các nhà hoạch định chính sách có sự điều chỉnh phù hợp khi phải đối mặt với các cú sốc xảy ra trong giá dầu thế giới. Để thực hiện điều này, tác giả nghiên cứu tác động trong ngắn hạn và mối quan hệ cân bằng trong dài hạn giữa cán cân thương mại VN với giá dầu thế giới, từ đó đưa ra những khuyến nghị phù hợp. Tác giả sử dụng phương pháp kiểm định biên – ARDL của Pesaran (2001), đồng thời dựa trên mô hình của Hassan Jaman (2012) để tiến hành phân tích thực nghiệm đối với dữ liệu của VN trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2011.

2. Tổng quan nghiên cứu về tác động của giá dầu lên các yếu tố vĩ mô

Backus & Crucini (2000), Bodenstein & Baffes (2007) đã chỉ ra rằng có năm kênh truyền dẫn tác động của cú sốc giá dầu lên cán cân thương mại của một quốc gia, bao gồm: cung, cầu, chính

sách tiền tệ, thương mại, và kênh giá trị. Theo đó, khi cú sốc giá dầu xảy ra thường mang lại những áp lực suy thoái kinh tế và khiến lạm phát tăng cao, các nhà điều hành chính sách phản ứng lại bằng cách thắt chặt tiền tệ, thông thường là qua kênh lãi suất. Mặt khác, tác động của giá dầu thông qua kênh thương mại lại dựa trên số lượng và giá cả hàng hóa xuất nhập khẩu. Còn đối với kênh giá trị, hoạt động truyền dẫn lại dựa trên sự khác biệt trong tỉ suất sinh lợi của tài sản, được phản ánh qua các dòng thu nhập và sự thay đổi trong giá tài sản. Mức độ hiệu quả trong hoạt động truyền dẫn của mỗi kênh sẽ tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế của mỗi quốc gia cũng như tùy thuộc vào việc đây là quốc gia đang phát triển, đã phát triển hay là có một nền kinh tế công nghiệp, mặt khác còn tùy thuộc vào quốc gia này nhập khẩu hay xuất khẩu dầu.

Theo Schubert (2009); Bakus & Crucini (2000); Kim & Loungani (1992), đối với một nước nhập khẩu dầu, cú sốc ngoại sinh trong giá dầu nhập khẩu sẽ mang lại tác động ngược chiều đối với cán cân thương mại thông qua việc ảnh hưởng lên những nhà sản xuất. Dầu nhập khẩu được xem là đầu vào trực tiếp cho nền sản xuất trong nước, như vậy một khi giá dầu tăng sẽ đồng nghĩa với chi phí đầu vào tăng và kết quả là làm giảm GDP. Khu vực doanh nghiệp và tư nhân sẽ cắt giảm các kế hoạch đầu tư và chi tiêu của họ khiến cho sản lượng thực sẽ sụt giảm tạm thời. Nền kinh tế nội địa vì thế sẽ sản xuất ít hơn và do đó xuất khẩu ít hơn, nhưng điều này không có nghĩa là mức tiêu dùng đối với các mặt hàng nhập khẩu khác giảm xuống. Do đó, cán cân thương mại được dự đoán là sẽ phản ứng ngược chiều đối với giá dầu.

Tuy nhiên, nghiên cứu của Kilian (2010) lại cho rằng cú sốc trong giá dầu không đủ để giải thích cho sự thay đổi trong sản lượng của nền kinh tế và do đó không thể ảnh hưởng đến cán cân thương mại. Vì hai nguyên nhân sau, thứ nhất, dầu nhập khẩu tham gia vào quá trình sản xuất của nền kinh tế sẽ được chia ra làm giá trị nhập khẩu và giá trị gia tăng, nhưng không bao gồm giá trị gia tăng tạo ra từ nền kinh tế nội địa. Do đó, với nguồn vốn và lao động cố định, cú sốc giá dầu không thể thay đổi lượng giá trị gia tăng và do đó không thể tạo ra sự thay đổi cho GDP, mà thay vào đó sẽ ảnh hưởng đến nguồn vốn và lao động đầu vào. Thứ hai, ở một nước nhập khẩu dầu thuần (có lượng dầu nhập khẩu lớn hơn lượng dầu xuất khẩu), nếu sự gia tăng trong giá dầu được xem là cú sốc chi phí, thì tác động của nó đến tổng sản lượng nội địa đã bị giảm bớt thông qua khối lượng dầu được sản xuất từ trong nước.

Laugerud (2009) cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa lỗ hồng sản lượng và cán cân thương mại. Tương tự, Mussa (2000) đã tiến hành nghiên cứu đối với tác động của giá dầu lên nền kinh tế toàn cầu trong giai đoạn 1970 – 2000. Kết quả nghiên cứu đối với các nước nhập khẩu dầu như Ấn Độ, Hàn Quốc, Pakistan, Philippines, Thái Lan đã cho thấy sự gia tăng trong giá dầu sẽ làm chi phí sản xuất, từ đó làm tăng mức giá chung và làm giảm lợi nhuận biên. Nghiên cứu của Mussa cũng chỉ ra tác động dài hạn lên thị trường tài chính, mà thông qua đó, 0,25% GDP của các nước nhập khẩu dầu sang cho các nước xuất khẩu dầu. Cũng có những nghiên cứu ủng hộ cho kết luận này, như kết quả thực nghiệm của Malik (2008) cho thấy mối quan hệ giữa giá dầu với lỗ hồng sản lượng và tăng trưởng kinh tế trong những năm 1979 - 2008 của nước nhập khẩu dầu là Pakistan. Hoặc Baffes (2007) tiến hành kiểm tra tác động của giá dầu đối với 35 loại hàng hóa được giao dịch quốc tế nhiều nhất và kết quả cũng cho thấy sự gia tăng trong giá dầu sẽ làm cho thu nhập sau thuế bị giảm đi, kéo theo quá trình sản xuất cũng bị làm chậm lại.

Ngoài ra, tác giả cũng dựa trên nhiều nghiên cứu về tác động của tỉ giá hối đoái lên cán cân thương mại. Theo lí thuyết, sự tăng lên hay giảm xuống của tỉ giá hối đoái danh nghĩa đều sẽ làm thay đổi tỉ giá thực và tác động trực tiếp lên cán cân thương mại, được thể hiện trong kết

quả nghiên cứu của Himarios (1989) và Bahmani & Oskooee (2001); Chinn (2004); và Singh (2002). Mối liên hệ lý thuyết giữa thị trường dầu thế giới và thị trường tiền tệ cũng được Bloomberg & Harris (1995) tìm ra, chứng minh tác động tiềm năng của tỉ giá đối với sự thay đổi của giá dầu, dựa trên quy luật một giá của hàng hóa.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng các biến gồm Giá dầu thế giới, Chỉ số REER, Lỗ hổng sản lượng và Cán cân thương mại. Dữ liệu được lấy từ Quý I/1999 đến Quý IV/2011 từ trang điện tử của Tổng cục Thống kê VN (GSO) và cơ sở dữ liệu điện tử (IFS, DOT) của Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Trong đó:

Giá dầu thế giới (OP): Là giá dầu Dubai Fateh (USD/thùng). Dữ liệu lấy từ nguồn IFS

Tỉ giá hối đoái hiệu lực đa phương (RE): Tác giả sử dụng chỉ số REER, là tỉ giá hối đoái thực đa phương được tính toán từ một rổ tỉ giá của 22 quốc gia là đối tác thương mại lớn nhất của VN. Sự tăng lên trong REER cho thấy đồng nội tệ đang bị sụt giảm sức mua tương đối với các đồng tiền khác. Ngược lại, REER giảm cho thấy giá trị của đồng nội tệ đang được nâng lên. Chỉ số được tính toán dựa trên năm gốc là 2005. Dữ liệu được lấy từ nguồn IFS. REER được tính toán theo công thức:

$$REER = \frac{\sum_{i=1}^m w_i S_i P_i}{P}$$

Trong đó w_i là tỉ trọng mẫu dịch với các đối tác thứ i mà quốc gia nước chủ nhà có quan hệ thương mại (trong bài này là 22 quốc gia có quan hệ mẫu dịch lớn với VN), S_i là tỉ giá giao ngay giữa đồng tiền nước thứ i trong 22 quốc gia kể trên đối với VND, P_i là chỉ số giá của nước i , P là chỉ số giá trong nước.

Lỗ hổng sản lượng (GAP): Là % chênh lệch giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng sau khi đã thực hiện điều chỉnh mùa vụ. Tác giả dùng bộ lọc Hodrick – Prescott (2004) để ước tính sản lượng tiềm năng (potential output) bằng cách loại bỏ yếu tố có tính chu kì và tách các yếu tố có tính xu hướng. Sau đó dựa trên chuỗi dữ liệu thực tế tác giả ước lượng ra chuỗi dữ liệu xu hướng (trend level) và xem đây là sản lượng tiềm năng của nền kinh tế. Dữ liệu được lấy từ nguồn GSO.

Cán cân thương mại (TB): Bài nghiên cứu sử dụng tỉ số $TB = (X/M)$, với X và M lần lượt là tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa và tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa đã được hiệu chỉnh mùa vụ, để làm biến số đại diện cho cán cân thương mại của VN.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm phân tích tác động ngắn hạn và xác định mối quan hệ cân bằng trong dài hạn giữa các biến số, nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định biên (bound – testing) được xây dựng bởi Pesaran (2001) dựa trên mô hình phân phối trễ tự hồi quy (ARDL). Phương pháp này có một số lợi thế so với phương pháp kiểm định đồng liên kết dựa trên phần dư của Engle & Granger (1987); hoặc phương pháp hồi quy giảm hạn của Johansen & Juselius (1990). Đầu tiên, phương pháp kiểm định biên – ARDL có thể áp dụng đối với tập hợp các biến mà không cần biết là các chuỗi dừng bậc 0, bậc 1, hoặc hỗn hợp. Thứ hai, phương pháp sử dụng một mô hình hiệu chỉnh

sai số không ràng buộc (UECM) sẽ cho những kết quả thống kê tốt hơn phương pháp của Engel – Granger vì mô hình UECM không đẩy cú sốc trong ngắn hạn vào phần dư. Thứ ba, phương pháp kiểm định biên ARDL có thể áp dụng cho những mẫu có kích thước nhỏ. Trong bài nghiên cứu, phương pháp kiểm định biên – ARDL sẽ được thực hiện theo từng bước như sau:

- Xác định sự tồn tại của mối quan hệ cân bằng trong dài hạn, thông qua việc tính toán giá trị thống kê F của kiểm định Wald theo mô hình ARDL (1).

$$\Delta \ln TB_t = a_{0TB} + \sum_{i=1}^{n_1-1} b_{iTB} \Delta \ln TB_{t-i} + \sum_{i=0}^{n_2-1} c_{iTB} \Delta \ln OP_{t-i} + \sum_{i=0}^{n_3-1} d_{iTB} \Delta \ln RE_{t-i} + \sum_{i=0}^{n_4-1} e_{iTB} \Delta GAP_{t-i} + \lambda_{1TB} \ln TB_{t-1} + \lambda_{2TB} \ln OP_{t-1} + \lambda_{3TB} \ln RE_{t-1} + \lambda_{4TB} GAP_{t-1} + \varepsilon_t \quad (1)$$

Chọn độ trễ tối ưu (n_1, n_2, n_3, n_4) cho mô hình ARDL (2) và (3).

Ước lượng hệ số cân bằng dài hạn theo phương trình (2) và hệ số tác động ngắn hạn theo phương trình (3).

$$\ln TB_t = \alpha_0 + \sum_{i=1}^{n_1} \alpha_1 \ln TB_{t-i} + \sum_{i=0}^{n_2} \alpha_2 \ln OP_{t-i} + \sum_{i=0}^{n_3} \alpha_3 \ln RE_{t-i} + \sum_{i=0}^{n_4} \alpha_4 GAP_{t-i} + \mu_t \quad (2)$$

$$\Delta \ln TB_t = \beta_0 + \sum_{i=1}^{n_1-1} \beta_{1i} \Delta \ln TB_{t-i} + \sum_{i=0}^{n_2-1} \beta_{2i} \Delta \ln OP_{t-i} + \sum_{i=0}^{n_3-1} \beta_{3i} \Delta \ln RE_{t-i} + \sum_{i=0}^{n_4-1} \beta_{4i} \Delta GAP_{t-i} + \psi ECM_{t-1} + \varepsilon_t \quad (3)$$

Với

$$ECM_t = \ln TB_t - (\alpha_0 + \sum_{i=1}^{n_1} \alpha_1 \ln TB_{t-i} + \sum_{i=0}^{n_2} \alpha_2 \ln OP_{t-i} + \sum_{i=0}^{n_3} \alpha_3 \ln RE_{t-i} + \sum_{i=0}^{n_4} \alpha_4 GAP_{t-i})$$

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả kiểm định tính dừng

Mặc dù phương pháp kiểm định biên – ARDL có thể áp dụng đối với tập hợp các chuỗi thời gian bất kể các chuỗi này là I(0), I(1) hay hỗn hợp nhưng việc thực hiện kiểm định tính dừng trước tiên sẽ giúp xác định được nên sử dụng mô hình VAR (nếu các chuỗi là I(0)), mô hình VECM (nếu các chuỗi là I(1)) hoặc ARDL (hỗn hợp) trong việc phân tích quan hệ ngắn hạn cũng như dài hạn giữa các biến. Trong nghiên cứu này, phương pháp kiểm định Augmented Dikey – Fuller (ADF) sẽ được áp dụng cho các biến OP, RE, GAP và TB. Kết quả kiểm định tính dừng được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả kiểm định tính dừng bằng phương pháp ADF

Biến	Chuỗi gốc		Sai phân bậc I	
	Chặn	Chặn & xu thế	Chặn	Chặn & xu thế
OP	- 0,7919 [0,81]	- 4,2155 [0,00]*	- 6,2611 [0,00]*	- 6,2281 [0,00]*
RE	- 1,5410 [0,50]	- 2,5459 [0,30]	- 7,4517 [0,00]*	- 7,5135 [0,00]*
GAP	- 3,6600 [0,08]	- 3,6129 [0,03]**	- 11,145 [0,00]*	- 11,011 [0,00]*
TB	- 2,3528 [0,16]	- 1,8290 [0,67]	- 3,3822 [0,01]*	- 3,6856 [0,03]**

Chú thích : Giá trị P-value được đề trong []; (*), (**): dừng ở mức ý nghĩa 1% và 5%

4.2. *Mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa giá dầu, cán cân thương mại và các yếu tố vĩ mô*

Bảng 2. Kết quả của kiểm định biên

Biến phụ thuộc	Giá trị thống kê F (Kiểm định Wald)	Hiện tượng đồng liên kết
F(TB/OP, RE, GAP)	5,7113	có
Pesaran (2001)	Giá trị biên*	
Mức ý nghĩa	dưới	trên
1%	4,29	5,61
5%	3,23	4,35
10%	2,72	3,77

* Trích từ nghiên cứu của Pesaran (2001), mẫu hình (III): không có xu thế, hệ số chặn không bị ràng buộc.

Bảng 2 cho thấy tồn tại hiện tượng đồng liên kết giữa các biến ở cả 3 mức ý nghĩa. Nói cách khác, có mối quan hệ cân bằng trong dài hạn giữa cán cân thương mại với giá dầu thế giới, tỉ giá hối đoái thực hiệu lực đa phương và lỗ hồng sản lượng. Để tính toán hệ số cân bằng trong dài hạn giữa các biến, bước tiếp theo là xác định độ trễ tối ưu cho mô hình ARDL (n_1, n_2, n_3, n_4). Với mô hình gồm 4 biến là ($\ln TB_t, \ln OP_t, \ln RE_t, GAP_t$) và độ trễ tối đa được chọn là 8, việc hồi quy OLS sẽ được tiến hành với $(8+1)^4$ phương trình. Tổ hợp độ trễ tối ưu sẽ tương ứng với mô hình có chỉ tiêu Akaike nhỏ nhất. Kết quả định lượng chỉ ra mô hình tối ưu là ARDL (8,7,8,7). Việc xác định mối quan hệ cân bằng trong ngắn hạn và dài hạn giữa các biến sẽ được thực hiện dựa trên mô hình này.

Bảng 3. Hệ số cân bằng trong dài hạn (λ trong phương trình (1))

Biến phụ thuộc : $\ln TB_t$		ARDL (8,7,8,7)		
Biến hồi quy	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	t-statistic	Prob.
$\ln OP_t$	-0,1296*	0,0332	- 3,9005	0,003
$\ln RE_t$	-0,7911**	0,2778	- 2,8477	0,017
GAP_t	3,4493	2,9198	1,1813	0,265
C	0,3086**	0,1189	2,5950	0,027

R – square = 0,9532; adjust R – square = 0,7988

Normality test : JB = 0,2146 [0,8982]

Serial correlation test : LM = 1,8421 [17,47]

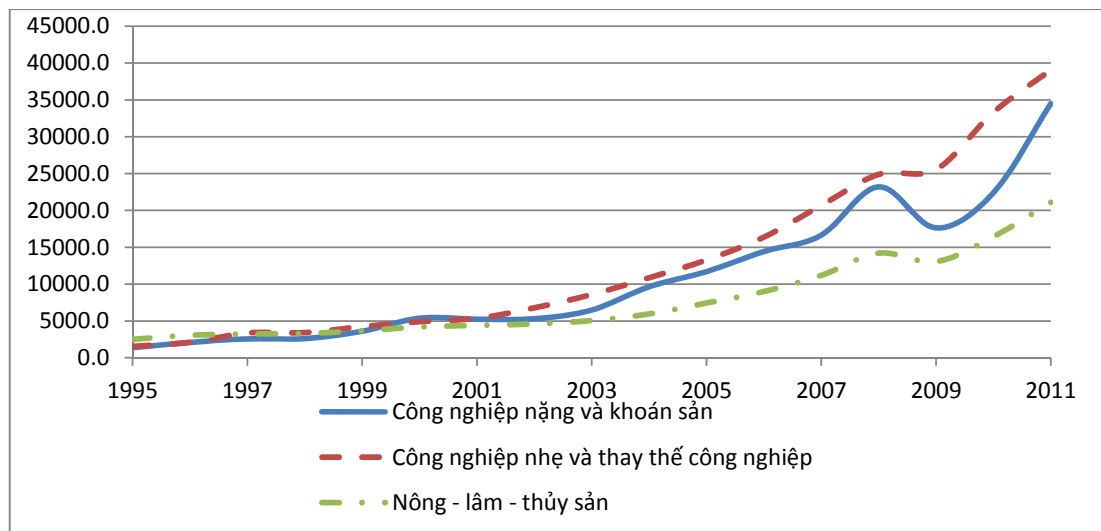
Ramsey RESET test = 1,9168 [0,2270]

White Heteroscedasticity = 28,2495 [0,7027]

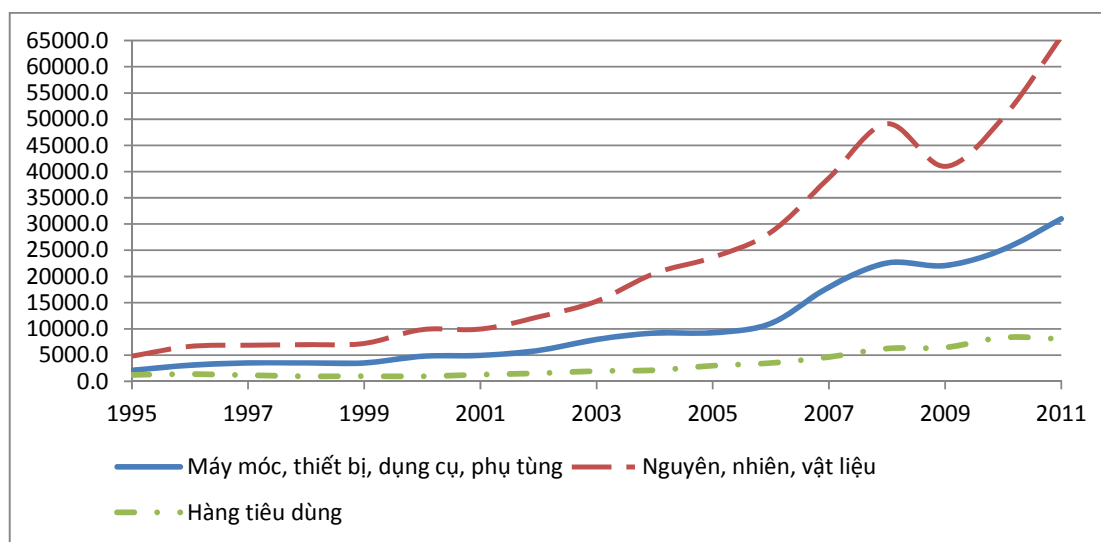
Chú thích : (*), (**): có ý nghĩa ở các mức 1 % và 5%

Bảng 3 cho thấy hệ số hồi quy của biến $\ln OP$ (-0,1296) có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và mang dấu âm, cho thấy sự co dãn trong dài hạn của cán cân thương mại VN theo giá dầu thế giới. Cụ thể, nếu giá dầu thế giới tăng 1% sẽ làm cho cán cân thương mại giảm 0,12%. VN là nước nhập khẩu chủ lực các tư liệu (máy móc, thiết bị, dụng cụ đến nguyên – nhiên – vật liệu)

phục vụ cho sản xuất nên việc giá dầu thế giới tăng kéo theo chi phí nhập khẩu tăng sẽ dẫn đến hệ quả tất yếu là cán cân thương mại sẽ càng thâm hụt.



Hình 1. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng



Hình 2. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng

Nguồn: Tổng cục thống kê (GSO)

Trái với dự đoán, khi tỉ giá REER tăng 1%, kết quả mang lại là làm giảm tỉ lệ xuất/nhập khẩu xuống 0,79%. Có thể nói đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của hiệu ứng đường cong J ở VN. Sự tăng lên trong tỉ giá REER cho thấy sự sụt giảm giá trị của đồng nội tệ, theo lí thuyết, điều sẽ thúc đẩy xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu, làm cho cán cân thương mại VN tiến về trạng thái thặng dư. Tuy nhiên, khi xem xét một cách chi tiết hơn sẽ thấy được nguyên nhân của hiện tượng này xuất phát từ các chủng loại mặt hàng mà VN tiến hành giao thương. Hình 1 và 2 trị giá xuất khẩu và nhập khẩu cho thấy VN là quốc gia nhập khẩu chủ lực tư liệu sản xuất, trong đó chiếm tỉ trọng nhiều nhất là máy móc và thiết bị. Nhưng hàng hóa xuất khẩu chủ yếu lại là khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ, hàng nông – lâm – thủy sản. Điều này cho thấy VN vẫn chưa có khả năng

tự cung cấp đầy đủ các tư liệu đầu vào cho quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, giá trị nhập khẩu luôn có xu hướng cao hơn giá trị xuất khẩu, có thể do lượng giá trị gia tăng tạo ra từ những tư liệu sản xuất được nhập khẩu, một phần trong đó đã được giữ lại sử dụng cho nền kinh tế và phần giá trị gia tăng còn lại cho xuất khẩu thì nhỏ hơn so với tổng chi phí nhập khẩu đã bỏ ra. Khi chỉ số REER tăng, tương ứng đồng nội tệ giảm giá, mặc dù trong ngắn hạn có thể tạo động lực cho các nhà xuất khẩu gia tăng việc bán hàng ra thế giới do tính cạnh tranh về giá, bằng cách chuyển dịch một phần sản lượng dự tính cung ứng cho nền kinh tế xuất khẩu. Nhưng trong dài hạn, khi khả năng sản xuất đã đạt trạng thái bão hòa, nếu muốn tăng khối lượng xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp nhẹ, khoáng sản thô, và hàng nông – lâm – thủy sản, VN phải nhập khẩu thêm một lượng máy móc, thiết bị, và nguyên, nhiên, vật liệu tương ứng. Do đó, nếu cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu không thay đổi và tình trạng giá trị thặng dư tạo ra cho nền kinh tế không đủ lớn, thì khi chỉ số REER tăng, xu hướng tất yếu của cán cân thương mại vẫn là tình trạng thâm hụt trong dài hạn.

Riêng đối với biến Lở hồng sản lượng, kết quả hồi quy mang dấu dương (3,4493) báo hiệu một mối quan hệ cùng chiều với cán cân thương mại nhưng lại không có ý nghĩa về mặt thống kê. Hiện tượng này xuất hiện có thể là do nguyên nhân chọn độ trễ tạo ra, thông thường, các hợp đồng thương mại quốc tế được kí kết và thực hiện trong vòng 18 tháng. Do đó, nếu có tồn tại mối liên hệ giữa cán cân thương mại và lở hồng sản lượng thì điều này sẽ được phản ánh trong các độ trễ ngắn hạn của biến GAP. Để đưa ra kết luận cuối cùng, nghiên cứu tiếp tục xem xét mối quan hệ trong ngắn hạn giữa các nhân tố, trong đó biến GAP sẽ được tập trung nghiên cứu ở các độ trễ ngắn hơn.

4.3. Tác động ngắn hạn của các nhân tố vĩ mô lên cán cân thương mại VN

Bảng 4 là kết quả ước lượng của phương trình (3) cho thấy tác động trong ngắn hạn giữa các biến số. Hệ số điều chỉnh trong ngắn hạn (-0,9159) có ý nghĩa ở mức 1% và mang dấu âm, cho thấy sự điều chỉnh này là có ý nghĩa và đúng hướng. Tuy nhiên, giá trị của hệ số hồi quy cho thấy tốc độ điều chỉnh rất nhanh sau khi có một cú sốc xảy ra. Cụ thể, khoảng 91,5% của sự mất cân bằng do cú sốc ở thời kì trước đó gây ra sẽ được đưa trở trạng thái cân bằng trong quý tiếp theo. Các kiểm định cũng cho thấy mô hình là phù hợp và có ý nghĩa.

Các hệ số hồi quy của biến lnOP hầu hết đều mang dấu dương (trừ độ trễ 4), thể hiện mối quan hệ cùng chiều với biến lnTB. Như vậy, trong ngắn hạn, giá dầu thế giới đem lại những tác động giúp cho cán cân thương mại tiến về trạng thái thặng dư. Tuy nhiên, quan điểm của tác giả cho rằng điều này không phải là ảnh hưởng tích cực của giá dầu, mà các số liệu đang cho thấy một thực trạng: VN thích nghi với việc giá dầu tăng lên bằng cách cắt giảm giá trị nhập khẩu. Trong trường hợp giá dầu tăng, không chỉ VN mà các nước đối tác thương mại đều bị ảnh hưởng và xu hướng chung của các nước là tiến hành hạn chế hoạt động nhập khẩu trong tương lai. Như vậy, khi nhu cầu của thế giới đối với các mặt hàng xuất khẩu từ VN giảm xuống, sẽ là dấu hiệu cảnh báo cho nhà xuất khẩu và sản xuất tại VN về một viễn cảnh không lạc quan sắp tới, làm cho việc nhập khẩu máy móc, thiết bị cũng như nguyên, nhiên, vật liệu trong những quý tiếp theo giảm xuống. Trong khi đó, các hợp đồng cũng như khối lượng hàng để xuất khẩu cho những quý tiếp theo đã được kí kết và sản xuất từ trước đó. Kết quả là trong thời gian ngắn sau khi giá dầu tăng lên, giá trị xuất khẩu chưa thay đổi nhưng trị giá nhập khẩu đã có xu hướng giảm, làm cho cán cân thương mại tiến về trạng thái thặng dư.

Bảng 4. Hệ số tác động trong ngắn hạn

Biến phụ thuộc ΔLnTB_t		ARDL (8,7,8,7)		
Biến hồi quy	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	t-statistic	Prob.
C	0,005151	0,007817	0,659007	0,5214
ECT_{t-1}	-0,91598*	0,158771	-5,769233	0,0001
ΔLnTB_{t-1}	0,686141*	0,179570	3,821011	0,0021
ΔLnTB_{t-2}	0,738177*	0,181913	4,057848	0,0014
ΔLnTB_{t-3}	0,784563*	0,189883	4,131816	0,0012
ΔLnTB_{t-4}	0,520239*	0,160295	3,245518	0,0064
ΔLnTB_{t-5}	0,819562*	0,145012	5,651674	0,0001
ΔLnTB_{t-6}	0,759158*	0,140669	5,396779	0,0001
ΔLnTB_{t-7}	0,919258*	0,138888	6,618713	0,0000
ΔLnOP_t	0,030345	0,046653	0,650447	0,5267
ΔLnOP_{t-1}	0,026498	0,040819	0,649171	0,5275
ΔLnOP_{t-2}	0,232220*	0,044007	5,276891	0,0001
ΔLnOP_{t-3}	0,138340**	0,047614	2,905442	0,0123
ΔLnOP_{t-4}	-0,014230	0,048214	-0,295139	0,7725
ΔLnOP_{t-5}	0,160449*	0,048216	3,327685	0,0054
ΔLnOP_{t-6}	0,048215	0,046465	1,037665	0,3183
ΔLnRE_t	0,290040	0,305503	0,949384	0,3597
ΔLnRE_{t-1}	0,878291*	0,283817	3,094567	0,0085
ΔLnRE_{t-2}	0,071551	0,252127	0,283790	0,7810
ΔLnRE_{t-3}	0,523830**	0,236758	2,212518	0,0454
ΔLnRE_{t-4}	0,400950	0,238961	1,677891	0,1172
ΔLnRE_{t-5}	-0,105840	0,233496	-0,453282	0,6578
ΔLnRE_{t-6}	-0,027441	0,295804	-0,092768	0,9275
ΔLnRE_{t-7}	0,715089**	0,257965	2,772037	0,0159
ΔGAP_t	-1,530820*	0,347309	-4,407653	0,0007
ΔGAP_{t-1}	-5,816620*	0,770201	-7,552080	0,0000
ΔGAP_{t-2}	-5,470058*	0,847381	-6,455254	0,0000
ΔGAP_{t-3}	-4,776876*	0,912316	-5,235987	0,0002
ΔGAP_{t-4}	-3,247584*	0,751679	-4,320442	0,0008
ΔGAP_{t-5}	-0,903369	0,545227	-1,656868	0,1215
ΔGAP_{t-6}	-0,296497	0,318416	-0,931162	0,3687

R – square = 0,9538; adjust R – square = 0,8473

Normality test : JB = 0,5517 [0,7588]

Serial correlation test : LM – 1 = 0,0931 [0,7602]

White Heteroscedasticity = 30,9349 [0,4186]

Chú thích : (*), (**), (***) : có ý nghĩa ở các mức 1%, 5% và 10%

Đối với tác động của tỉ giá REER lên cán cân thương mại, mặc dù chỉ có các độ trễ 1, 3, 7 là có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%, nhưng kết quả hồi quy đã cho thấy một ảnh hưởng tích cực trong ngắn hạn của việc đồng nội tệ giảm giá. Đó là tạo điều kiện cho các nhà xuất khẩu đẩy mạnh hoạt động của mình, trong khi điều này lại hạn chế những nhà nhập khẩu. Kết hợp với các hệ số cân bằng dài hạn đã phân tích trước đó, nghiên cứu nhận thấy trong ngắn hạn, hướng phản ứng của cán cân thương mại theo sự thay đổi của tỉ giá phù hợp với các quan điểm kinh tế truyền thống nhưng lại xuất hiện sự đảo chiều phản ứng trong dài hạn, là dấu hiệu hàm ý sự tồn tại của hiệu ứng đường cong J. Lập luận này ủng hộ cho một nghiên cứu chi tiết hơn đối với thời gian xuất hiện cũng như thời gian tồn tại của hiệu ứng đường cong J ở VN.

Không như kết quả hồi quy của các hệ số cân bằng dài hạn, Bảng 4 chỉ ra các đại lượng sai phân ở những độ trễ đầu tiên (từ 0 – 4) của biến GAP có ảnh hưởng lên đại lượng sai phân của $\ln TB$ ở mức ý nghĩa 1%. Nói cách khác, sự thay đổi trong lỗ hồng sản lượng sẽ tạo ra tác động làm thay đổi cán cân thương mại trong thời gian 4 quý trở lại. Kết luận này ủng hộ cho giả thiết về việc chọn độ trễ của biến GAP, đã được đề cập ở phần phân tích hệ số cân bằng dài hạn. Mặt khác, việc các hệ số hồi quy đều mang dấu (-) đã cho thấy khi lỗ hồng sản lượng tăng, đồng nghĩa với việc GDP thực tăng so với GDP tiềm năng, lại làm cho cán cân thương mại giảm. Như vậy, trong ngắn hạn, khi tổng sản lượng tăng thì nhu cầu nhập khẩu của nền kinh tế cũng có xu hướng tăng. Kết quả này cũng phù hợp với các lý thuyết kinh tế truyền thống.

5. Các hàm ý nghiên cứu và một số khuyến nghị

Từ các kết quả nghiên cứu và các thảo luận đã nêu, tác giả có một số khuyến nghị đối với các nhà hoạch định chính sách nhằm hai mục tiêu là cải thiện tình trạng thâm hụt cán cân thương mại của VN và sự phụ thuộc quá mức của nền kinh tế và giá dầu thế giới như hiện nay.

Vấn đề căn bản đầu tiên là Chính phủ cần có một sự điều chỉnh phù hợp trong cơ cấu hàng hóa cũng như chính sách ngoại thương. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra trong dài hạn, khi tỉ lệ xuất khẩu/nhập khẩu đạt mức cân bằng, hoặc khả năng sản xuất đạt tình trạng bão hòa, việc giá dầu tăng sẽ đưa cán cân thương mại tiến về trạng thái thâm hụt. Như vậy, nếu giữ nguyên tình trạng hiện tại mà không có một sự điều chỉnh phù hợp trong cơ cấu hàng hóa cũng như chính sách ngoại thương thì không thể cải thiện trạng thái thâm hụt mậu dịch như hiện nay. Vì thế, tác giả đề xuất những định hướng đối với các nhóm hàng như sau:

- Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản (là nhóm hàng có lợi thế về tài nguyên nhưng bị giới hạn nguồn cung): Có lộ trình giảm dần xuất khẩu khoáng sản thô; đầu tư công nghệ để tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, tận dụng các cơ hội thuận lợi về thị trường và giá cả để tăng giá trị xuất khẩu.

- Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản (là nhóm hàng có lợi thế và năng lực cạnh tranh dài hạn nhưng giá trị gia tăng còn thấp): Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; chuyển dịch

cơ cấu hàng hóa xuất khẩu hướng mạnh vào chế biến sâu, phát triển sản phẩm xuất khẩu có ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến.

- Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo (là nhóm hàng có tiềm năng phát triển và thị trường thế giới có nhu cầu): Phát triển sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao; phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỉ lệ giá trị trong nước, giảm phụ thuộc vào nguyên phụ liệu nhập khẩu.

- Nhóm hàng mới (nằm trong nhóm hàng hóa khác): Rà soát các mặt hàng mới có kim ngạch hiện nay còn thấp nhưng có tiềm năng tăng trưởng cao trong thời gian tới để có các chính sách khuyến khích phát triển, tạo sự đột phá trong xuất khẩu.

Vấn đề lớn thứ hai là hiện nay nền sản xuất nói riêng hay kinh tế VN nói chung phụ thuộc quá lớn vào diễn biến giá dầu thế giới, ngoài tính dễ bị tổn thương của nền kinh tế thì khi giá dầu tăng còn gây mất kiểm soát nhiều biến vĩ mô khác, nên điều cần thiết là phải giảm bớt sự phụ thuộc vào giá dầu thế giới.

Vấn đề có tính cơ bản và dài hạn là cần phải chú trọng tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng. Hiện tất cả các nước, dù phát triển hay đang phát triển, đều phải đối mặt với ba thách thức. Thách thức thứ nhất là tình trạng giá năng lượng liên tục tăng: giá dầu tăng từ 15 USD /1 thùng cách đây 10 năm lên tới hơn 100 USD như hiện nay, giá than cũng tăng gấp 3. Thách thức thứ hai là yêu cầu phải bảo đảm an ninh năng lượng, trong khi tổng tiêu thụ năng lượng tăng gấp 10 lần trong thế kỷ qua. Thách thức thứ ba là tình trạng khí hậu biến đổi mà không một chuyên gia nào có thể phủ nhận với các tác động ngày một tăng tại mỗi nước. Trước ba thách thức này, biện pháp ứng phó sẽ là kết hợp giữa tiết kiệm năng lượng, hiệu quả năng lượng và sử dụng năng lượng tái tạo.

Bên cạnh đó, Chính phủ cần khuyến khích và tập trung vào tìm kiếm nguồn năng lượng thay thế như: năng lượng mặt trời, thủy điện, than đá và năng lượng gió, năng lượng hạt nhân. Chính phủ cũng nên chú trọng vào vấn đề kinh phí tài trợ cho những dự án này nhằm tránh xảy ra tình trạng tiến thoái lưỡng nan: chậm tiến bộ trong các dự án năng lượng thay thế, do các khoản nợ khổng lồ trong lĩnh vực năng lượng. Hơn nữa, vấn đề dai dẳng của nợ nước ngoài và thách thức môi trường an ninh cũng được xem là lí do ngăn chặn các hoạt động thăm dò dầu và khí đốt bản địa.

6. Kết luận

Sử dụng phương pháp kiểm định biên - ARDL với dữ liệu từ Quý I/1999 đến Quý IV/2011, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng khi có một cú sốc làm giá dầu tăng lên, trong ngắn hạn, lúc xuất khẩu chưa thay đổi, giá trị nhập khẩu đã được kiểm chế lại làm cho tỉ lệ xuất khẩu/nhập khẩu gia tăng, thể hiện sự điều tiết của những nhà nhập khẩu khi nhu cầu của thế giới đối với hàng hóa của VN có xu hướng giảm. Nhưng trong dài hạn, khi tỉ lệ xuất khẩu/nhập khẩu đạt mức cân bằng, hoặc khả năng sản xuất đạt tình trạng bão hòa, việc giá dầu tăng lại đưa cán cân thương mại tiến về trạng thái thâm hụt, do đặc tính của các loại hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất mang giá trị lớn, ít có sản phẩm thay thế khiến cho chi phí nhập khẩu tăng lên theo giá dầu. Ngược lại, cơ cấu của các chủng loại hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng công nghiệp nhẹ, hàng nông - lâm - thủy sản, giá trị không lớn như máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu được nhập khẩu, nên giá trị mà xuất khẩu mang lại không đủ bù đắp cho sự tăng lên trong giá trị nhập khẩu. Như vậy, nếu giữ nguyên tình trạng hiện tại mà không có một sự điều chỉnh phù hợp trong cơ

cầu hàng hóa cũng như chính sách ngoại thương, cán cân thương mại của VN có xu hướng sẽ luôn ở trạng thái thâm hụt. Đây là kết quả quan trọng nhất của bài nghiên cứu.

Bên cạnh đó, các hệ số hồi quy cũng cho thấy sự đảo chiều trong tác động của tỉ giá hối đoái đến cán cân thương mại. Tỉ giá tăng làm tăng cán cân thương mại trong ngắn hạn nhưng lại làm giảm cán cân thương mại trong dài hạn. Đây là dấu hiệu chỉ ra sự có mặt của hiệu ứng đường cong J ở VN. Mặt khác, các hệ số hồi quy tương ứng với lỗ hổng sản lượng có ý nghĩa ở các độ trễ 0 - 4 và mang dấu (-). Kết quả này hàm ý khi tổng sản lượng của nền kinh tế có chiều hướng tăng lên, thì nhu cầu nhập khẩu cũng tăng theo làm cho tỉ lệ xuất khẩu/nhập khẩu giảm. Như vậy, VN trong giai đoạn 1999 - 2011 đang ở tình trạng phân phối các nguồn lực không hiệu quả dưới dạng suy thoái. Việc nhập khẩu chủ yếu là các loại máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu luôn chiếm giá trị lớn nhưng đổi lại là một giá trị xuất khẩu thấp hơn đã nói lên rằng, giá trị thặng dư mà quá trình sản xuất nội địa tạo ra vẫn chưa thật sự có khả năng đáp ứng đầy đủ nhu cầu cho các hoạt động của nền kinh tế ■

Tài liệu tham khảo

- Backus, D., Crucini, M. (2000), "Oil Prices and the Terms of Trade", *Journal of International Economics* 50 (1), pp. 185 – 213.
- Bodenstein & Baffes, J. (2007), *Oil Spills on Other Commodities*, World Bank Policy Research Working Paper. No.4333.
- Bahmani & Oskooee, M. (2001), "Nominal and Real Effective Exchange Rates of Middle Eastern Countries and Their Trade Performance", *Applied Economics*, Volume 33, Issue 1.
- Bloomberg, S.B., Harris, E.S. (1995), "The Commodity-Consumer Price Connection: Fact or Fable?", *Economic Policy Review*, Federal Reserve Bank of New York, pp. 21–38.
- Chinn, M.D. (2004), "Incomes, Exchange Rates and the US Trade Deficit, Once Again", *International Finance*, 7 (3), pp. 451–469.
- Cognigni Alessandro, Manera Matteo (2008), "Oil Prices, Inflation and Interest Rates in a Structural Cointegrated VAR Model for the G-7 Countries", *Energy Economics*, 30 (3), pp. 856–888.
- Engel, R.F., Granger, C.W.J. (1987), "Cointegration and Error Correction Representation, Estimation and Testing", *Econometrica* 55, pp. 251–276.
- Hamilton, James D. (2009a), *Causes and Consequences of the Oil Shock of 2007–08*, NBER Working Paper No. 15002.
- Hamilton, James D. (2009b), *Oil Prices and the Economic Downturn*, Testimony Prepared for the Joint Economic Committee of the United States Congress.
- Hassan Zaman, Maros Ivanic, Will Martin (2012), *Estimating the Short-Run Poverty Impacts of the 2010–2011 Surge in Food Prices*, Volume 40, Issue 11, November 2012, pp. 2302–2317.
- Himarios, D. (1989), "Devaluations Improve the Trade Balance? The Evidence Revisited", *Economic Inquiry*, pp. 143 – 168.
- Johansen, S., Juselius, K. (1990), "Maximum Likelihood Estimation and Inference on Cointegration with Applications to the Demand for Money", *Oxford Bulletin of Economics and Statistics* 52, pp. 169–210.
- Kilian, L., Rebucci, A., Spatafora, N. (2009), "Oil Shocks and External Balances", *Journal of International Economic*, 77 (2), pp. 181–194.
- Kilian, Lutz (2010), *Oil Price Volatility: Origins and Effects*, World Trade Organization Staff Working Paper ERSD-2010-02.

- Kim, I.M., Loungani, P. (1992), “The Role of Energy in Real Business Cycle Models”, *Journal of Monetary Economic*, 29 (2), pp. 173–189.
- Lardic, Sandrine, Mignon, Valerie (2008), “Oil Prices and Economic Activity: An Asymmetric Cointegration Approach”, *Energy Economics*, 30 (3), pp. 847–855.
- Laugerud, T., Mkandawire, S., Kantchewa, E. (2009), *Enhancing Food Security and Developing Sustainable Rural Livelihoods Project*, Oslo: NORAD, 2009
- Malik, A. (2008a), “Crude Oil Price, Monetary Policy and Output: Case of Pakistan”, *The Pakistan Development Review* 47 (4), pp. 425–436.
- Mussa, M. (2000), *The Impact of Higher Oil Prices on Global Economy*, IMF Working paper.
- Ordonez, Javier, Sala, Hector, Silva, Jose I. (2011), “Oil Price Shocks and Labor Market Fluctuations”, *Energy J.* 32 (3), pp. 89–118.
- Pesaran, H.M., Shin, Y., Smith, R. (1996), *Testing the Existence of a Long-Run Relationship*, DAE Working Paper Series No. 9622, Department of Applied Economics, University of Cambridge.
- Pesaran, M.H., Shin, Y. (1999), “An Autoregressive Distributed Lag Modelling Approach to Cointegration Analysis”. In: Storm, S. (Ed.), *Econometrics and Economic Theory in the 20th Century: The Ragnar Frisch Centennial Symposium*, Cambridge Univ. Press, Cambridge, pp. 1–31, Chapter 11.
- Pesaran, M.H., Shin, Y., Smith, R. (2001), “Bounds Testing Approaches to the Analysis of Level Relationships”, *Journal of Applied Econometrics* 16 (3), pp. 289–326.
- Rubin, Jeff (2009), *Why Your World is about to Get a Whole Lot Smaller: Oil and the End of Globalization*, Random House Pages: 304 Published: 2009-05-19 ISBN-10: 1400068509.
- Schubert, S.F. (2009), *Dynamic Effects of Oil Price Shocks and Their Impact on the Current Account*, Online at <http://mpa.ub.uni-muenchen.de/16738/>, MPRA Paper No. 16738.
- Singh, T. (2002), “India's Trade Balance: The Role of Income and Exchange Rates”, *Journal of Policy Model* 24 (5), pp. 437–452.